



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2015

www.pti.com.vn





MỤC LỤC

I	THÔNG DIỆP	6
II	TỔNG QUAN VỀ PTI	8
	1. Giới thiệu chung	10
	2. Hội đồng Quản trị	12
	3. Ban kiểm soát	16
	4. Ban điều hành	18
	5. Sơ đồ tổ chức	20
III	BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG	22
	1. Kết quả kinh doanh	24
	2. Hoạt động cộng đồng	28
	3. Sự kiện nổi bật	30
	4. Giải thưởng	32

IV	BÁO CÁO QUẢN TRỊ	34
	1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	36
	2. Báo cáo của Ban kiểm soát	38
V	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	40
VI	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	44
VII	HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI	100

THÔNG điệp CHỦ TỊCH HĐQT



Kính gửi: Quý vị cổ đông, Quý khách hàng, đối tác

Năm 2015, bức tranh chung về tình hình kinh tế thế giới tuy chưa thực sự khởi sắc nhưng cũng đã bớt ảm đạm. Nhịp độ tăng trưởng chung của nền kinh tế thế giới vẫn chưa đạt mức dự báo, tuy nhiên, những tác động của khủng hoảng tài chính và nợ công không còn trầm trọng, kinh tế toàn cầu bắt đầu thích nghi dần với những biến động về chính trị, an ninh. Trong nước, kinh tế Việt Nam nằm trong số ít quốc gia có tốc độ phục hồi ấn tượng, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp. Trong bối cảnh đó, Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) đã có nhiều cố gắng trong công tác điều hành kinh doanh, linh động, mềm dẻo điều chỉnh cơ chế, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tiễn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh doanh cổ đông giao phó, vươn lên vị trí số 4 trên thị trường bảo hiểm, đảm bảo quyền lợi cho người lao động, bảo toàn và gia tăng nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tổng tài sản của PTI tăng từ 2.444 tỷ đồng năm 2014 lên 4.246 tỷ đồng năm 2015, số dư các quỹ tăng từ 1.015 tỷ đồng năm 2014 lên 1.406 tỷ đồng, tỷ lệ cổ tức là 12%, doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt 2.588 tỷ đồng, tăng 43% so với năm 2014.

Song song với kết quả kinh doanh đáng khích lệ đó, PTI tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức tại Trụ sở chính Tổng Công ty, mở rộng mạng lưới các đơn vị thành viên, tăng cường công tác đào tạo nội bộ, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kinh doanh và quản lý, tiếp tục xây dựng văn hóa doanh nghiệp mang đậm bản sắc con người PTI: Đoàn kết - Kỷ luật - Văn minh - Thân thiện - Đổi mới, nâng cao năng lực quản trị hoạt động, quản lý rủi ro.

Với những nỗ lực vượt bậc, năm 2015, PTI vinh dự là doanh nghiệp nhận được Cờ thi đua của Chính phủ, lọt vào Top 100 thương hiệu mạnh Việt Nam, Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500), Top 500 Doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam (FAST 500), là doanh nghiệp 3 năm liên tiếp nhận Giải thưởng Sao vàng Đất Việt, Top 50 Công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam do Hội đồng tư vấn bao gồm những chuyên gia phân tích tài chính đến từ Công ty chứng khoán Thiên Việt, Công ty MCKenzey & Company Việt Nam và Công ty Quản lý Quỹ VIG bình chọn.

Năm 2016, PTI còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Bản thân mỗi cán bộ nhân viên PTI cần nhận thức: đây là một cuộc chiến không có điểm dừng. Toàn bộ hệ thống phải tiếp tục phấn đấu với quyết tâm cao nhất để trở thành một doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ bán lẻ dẫn đầu thị trường có mạng lưới bán hàng và phục vụ khách hàng lớn nhất Việt Nam, là doanh nghiệp số 1 về chất lượng dịch vụ khách hàng. Tôi tin rằng, với định hướng đúng đắn, sự sát sao và hỗ trợ tích cực từ phía Hội đồng quản trị, những quyết liệt trong công tác triển khai của Ban điều hành, PTI sẽ hoàn thành các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thông qua: tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 3.129 tỷ đồng, tăng 20,9% so với năm 2015, tỷ lệ cổ tức duy trì 12%, nhân sự ổn định, tăng cường trách nhiệm với cộng đồng.

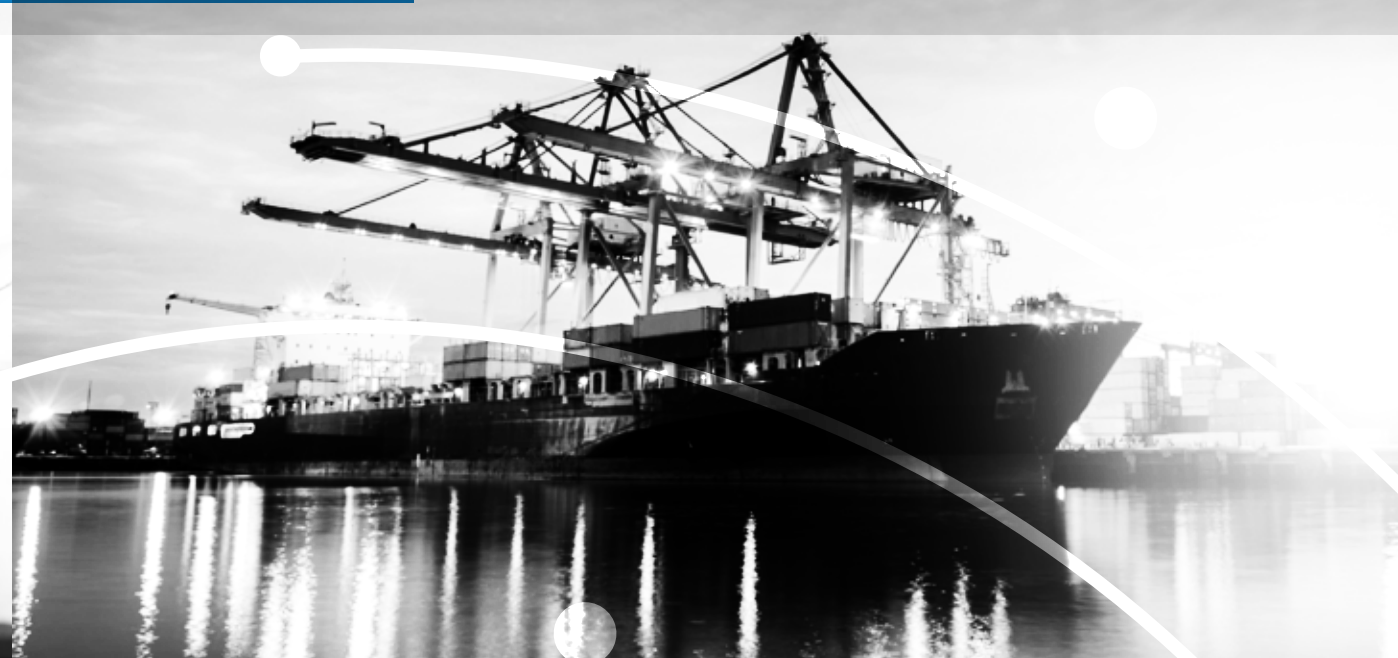
Xin gửi lời cảm ơn Quý vị đã đồng hành và ủng hộ PTI trong suốt thời gian qua và rất mong tiếp tục nhận được sự tin tưởng của Quý vị trên chặng đường sắp tới.

Trân trọng,

Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Minh Đức



TỔNG QUAN VỀ PTI



Giới thiệu chung

Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

Ban điều hành

Sơ đồ tổ chức





HỢP
TÁC

CHIA
SẺ

SÁNG
TẠO

TÔN TRỌNG
SỰ KHÁC BIỆT

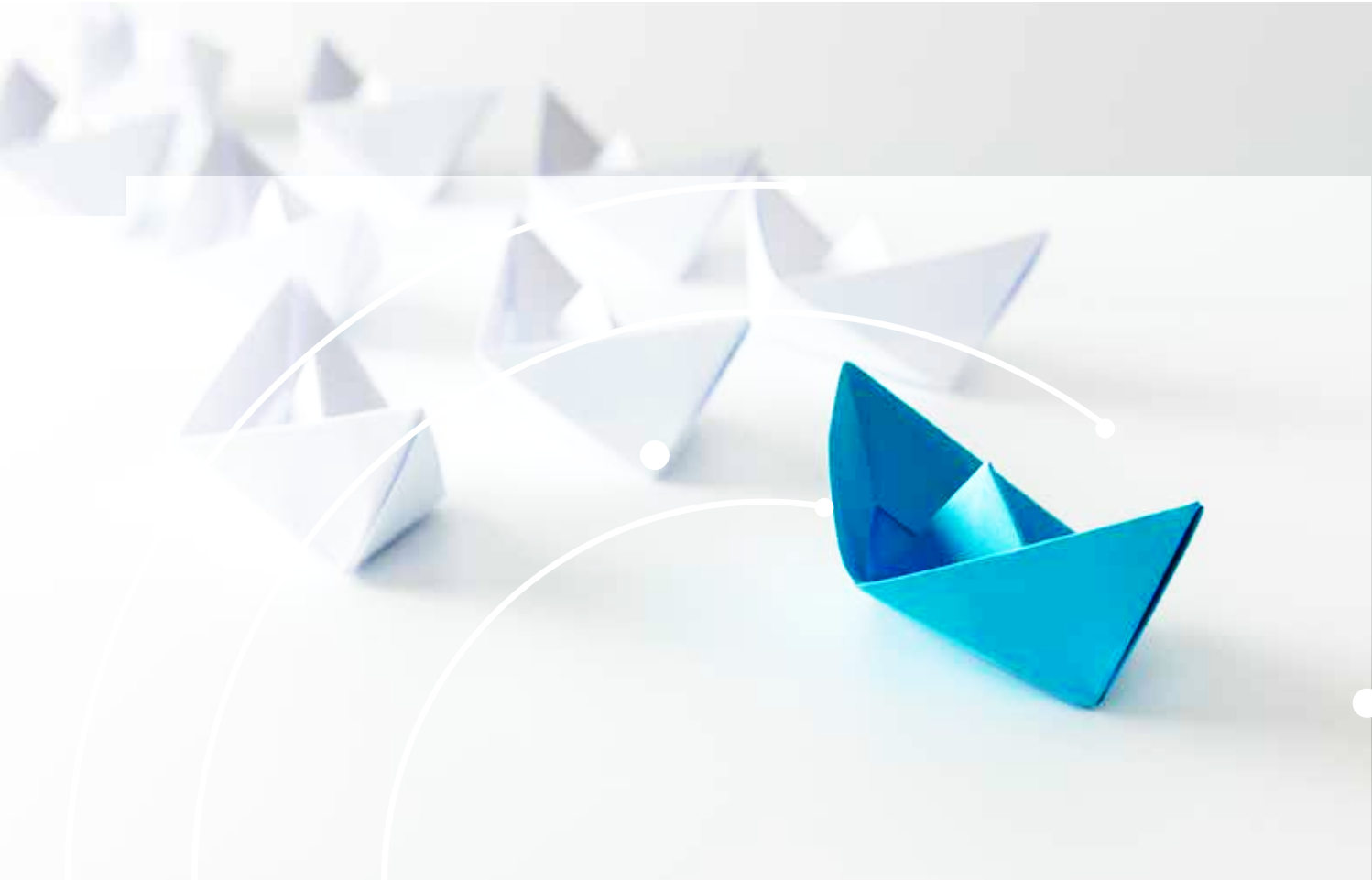
GIỚI THIỆU CHUNG

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (gọi tắt là PTI) được thành lập từ ngày 01/08/1998. PTI là doanh nghiệp đã duy trì tốc độ tăng trưởng cao liên tục, khẳng định vị thế trong TOP 4 Công ty bảo hiểm phi nhân thọ lớn nhất Việt Nam và TOP 2 về bảo hiểm xe cơ giới. Với những thành tựu đạt được, PTI đã vinh dự đón nhận nhiều bằng khen của các cơ quan quản lý nhà nước và các giải thưởng uy tín như: Huân chương Lao động hạng Nhì; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; Top 100 Sao Vàng Đất Việt; Top 100 doanh nghiệp có chỉ số hoạt động tốt nhất Việt Nam; Top 100 thương hiệu mạnh Việt Nam, Doanh nghiệp vì người lao động...

Thông qua mạng lưới 40 Công ty thành viên, 100 văn phòng giao dịch và 10.800 bưu cục của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, PTI tự hào là doanh nghiệp bảo hiểm có mạng lưới bán hàng và phục vụ khách hàng lớn nhất Việt Nam. Điều này sẽ giúp PTI mang đến cho khách hàng các sản phẩm và dịch vụ một cách nhanh chóng và thuận tiện.

Sự phát triển mạnh mẽ của Công nghệ thông tin những năm gần đây đã thúc đẩy ngành thương mại điện tử thâm nhập vào mọi lĩnh vực kinh doanh. Đón đầu xu thế đó, với sự ra đời của Trung tâm bán hàng trực tuyến và chăm sóc khách hàng, PTI trở thành Công ty bảo hiểm trực tuyến số 1 tại Việt Nam. Cùng với tuyên ngôn thương hiệu "Người bạn đích thực" – PTI luôn cam kết đem lại cho cộng đồng những sản phẩm bảo hiểm thiết thực với chất lượng dịch vụ tốt nhất.





HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Nguyễn Minh Đức
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Đức là Thạc sỹ ngành Kế toán Đại học Công nghệ Swinburne, Úc. Ông công tác trong lĩnh vực tài chính 20 năm và hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam.



Ông Kim, Kang Wook
Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Kim, Kang Wook tốt nghiệp MBA tại trường KDI, Hàn Quốc. Ông có 22 năm kinh nghiệm trong ngành bảo hiểm. Từ năm 2011 đến nay, ông giữ chức vụ Trưởng Văn phòng Đại diện Bảo hiểm Dongbu tại TP.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Ông Bùi Xuân Thu
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Xuân Thu là cử nhân Luật và Thạc sĩ Quản trị kinh doanh. Ông công tác trong lĩnh vực tài chính - bảo hiểm 25 năm và hiện giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.



Bà Phạm Minh Hương
Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương đã từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như Giám đốc kinh doanh tiền tệ và thị trường tài chính Ngân hàng Citibank, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư IPA. Hiện bà giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT.
Bà là Kỹ sư Hệ thống thông tin Đại học Bách khoa Kiev – Liên Xô (cũ).

Ông Park, Je Kwang
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Park, Je Kwang tốt nghiệp cử nhân Quản trị kinh doanh Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc. Ông công tác trong lĩnh vực bảo hiểm 25 năm và hiện giữ chức vụ Giám đốc chiến lược Công ty Bảo hiểm Dongbu.



Bà Trần Thị Minh
Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập

Bà Trần Thị Minh đã từng đảm nhận các vị trí quan trọng như Phó Giám đốc Công ty Bưu chính liên tỉnh và Quốc tế, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.

Bà tốt nghiệp cử nhân Đại học Kinh tế Quốc dân và là Kỹ sư Kinh tế Bưu điện Đại học Kinh tế Bưu điện.

Ông Mai Xuân Dũng
Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Mai Xuân Dũng tốt nghiệp cử nhân trường Đại học Kinh tế Quốc dân và là Thạc sĩ Kinh tế và Tài chính Quốc tế Đại học Queensland, Úc. Ông công tác trong lĩnh vực bảo hiểm 25 năm và hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.





BAN KIỂM SOÁT



Ông Nguyễn Hữu Thắng
Trưởng Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Thắng gia nhập PTI từ năm 2012 và hiện giữ chức vụ Phó Giám đốc Ban Tài chính Kế toán. Ông tốt nghiệp cử nhân Kinh tế Đại học Kinh tế Quốc dân.



Ông Pak, Ki Hyun
Thành viên Ban kiểm soát

Ông Park, Ki Hyun là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh (MBA) Đại học Rutgers, Hoa Kỳ. Hiện ông giữ chức vụ Giám đốc Ban Thị trường mới, Công ty Bảo hiểm Dongbu.

Bà Bùi Thanh Hiền
Thành viên Ban kiểm soát

Bà Bùi Thanh Hiền là Cử nhân kinh tế, kế toán Đại học Tài chính Kế toán. Hiện bà đảm nhiệm chức vụ Phó phòng Kế toán – Tài chính Công ty Cổ phần COKYVINA.



Bà Nguyễn Thị Hà Ninh
Thành viên Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hà Ninh hiện đảm nhiệm vị trí Kế toán trưởng Công ty Chứng khoán VnDirect. Bà là cử nhân kinh tế, bảo hiểm Đại học Kinh tế Quốc dân.

Ông Bae, Taeg Soo
Thành viên

Ông Bae, Taeg Soo tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế, Quản trị kinh doanh Đại học Seogang, Hàn Quốc. Hiện nay ông giữ chức vụ Giám đốc Ban Định phí Bảo hiểm Công ty Bảo hiểm Dongbu.





BAN ĐIỀU HÀNH



Ông Bùi Xuân Thu
Thành viên HĐQT
kiêm Tổng giám đốc

Ông Bùi Xuân Thu là cử nhân Luật và Thạc sỹ Quản trị kinh doanh. Ông công tác trong lĩnh vực tài chính - bảo hiểm 25 năm và đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện từ tháng 05 năm 2015.



Ông Nguyễn Đức Bình
Phó Tổng giám đốc

Trước khi gia nhập PTI, ông Nguyễn Đức Bình từng công tác tại Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và giữ các chức vụ Phó phòng Phòng Tái bảo hiểm; Trưởng phòng nghiệp vụ kiêm trợ lý Giám đốc, Chi nhánh Công ty Bảo hiểm TP. Hồ Chí Minh tại Hà Nội. Ông gia nhập PTI từ năm 1987 và được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng giám đốc từ tháng 09 năm 1998. Ông là Kỹ sư Phi công Trường Đại học Kỹ thuật phòng không Georech BenKovski, Bulgaria.

Ông Huỳnh Việt Khoa
Phó Tổng giám đốc

Ông Huỳnh Việt Khoa tốt nghiệp cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Trước khi gia nhập PTI, ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng như Phó Trưởng phòng Hàng hải, Công ty Bảo Việt Kiên Giang; Phó Giám đốc Công ty Bảo Việt Gia Định. Năm 2009, ông gia nhập PTI và giữ chức vụ Giám đốc Công ty Bảo hiểm Bưu điện Tp. Hồ Chí Minh. Từ tháng 04 năm 2011, ông được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng giám đốc.



Ông Đỗ Quang Khánh
Phó Tổng giám đốc

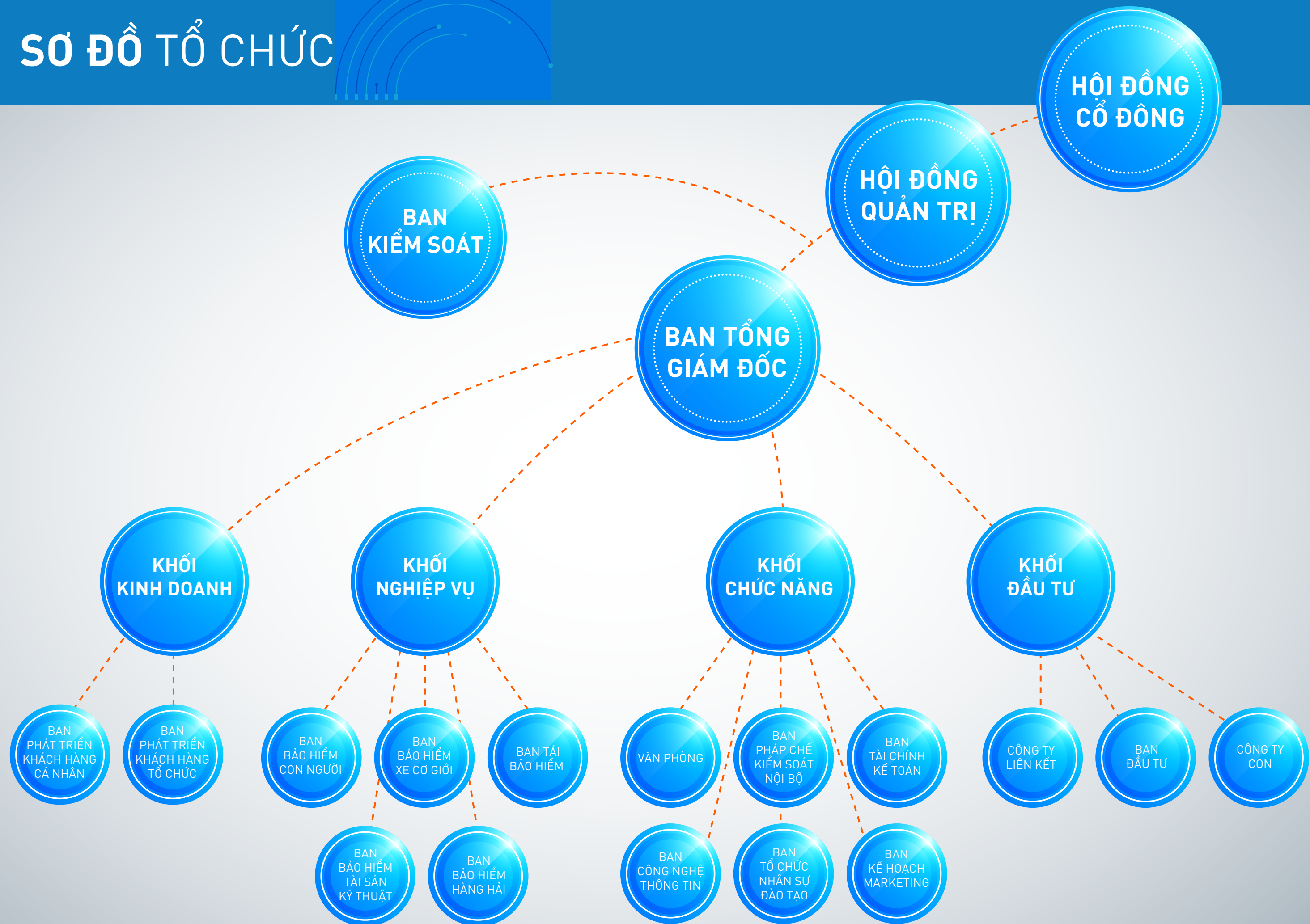
Ông Đỗ Quang Khánh tốt nghiệp cử nhân Kinh tế Trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội. Ông có kinh nghiệm 25 năm trong lĩnh vực tài chính – kế toán. Ông gia nhập PTI từ năm 1998 và được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng giám đốc từ tháng 05 năm 2011.

Ông Bùi Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc

Ông Bùi Trung Kiên là Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Ông đã có 23 năm kinh nghiệm làm việc trong đó 11 năm trong lĩnh vực bảo hiểm bao gồm nhân thọ và phi nhân thọ. Ông gia nhập PTI từ năm 2009 và được bổ nhiệm vào vị trí Phó Tổng giám đốc từ năm 2014.

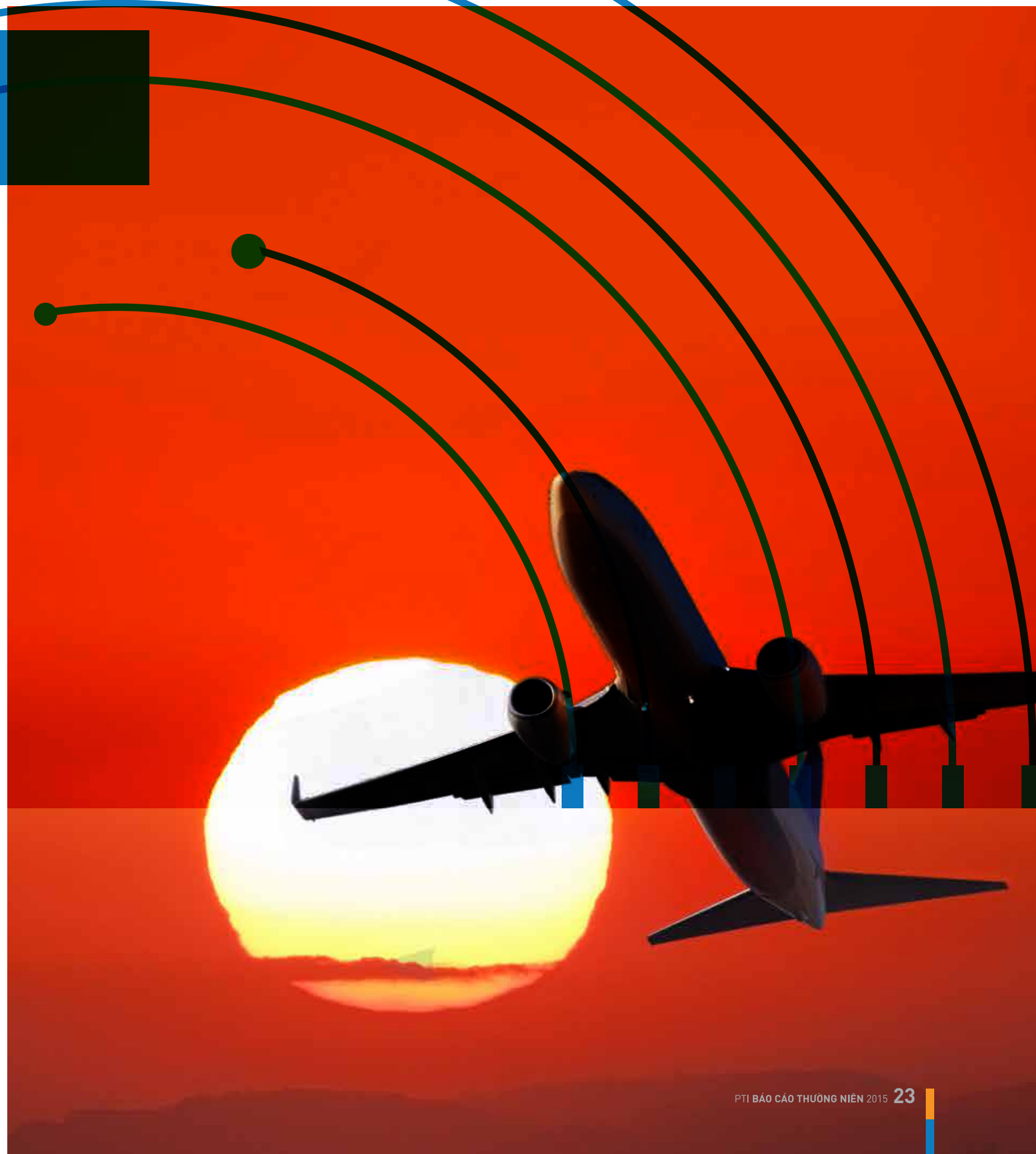


SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG

- Kết quả kinh doanh
- Hoạt động Cộng đồng
- Sự kiện nổi bật
- Giải thưởng



KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	KH 2015	Thực hiện 2015	
			Số tiền	%/KH
1	DT từ HĐ KDBH	2,105,600	2,588,830	122.95%
	- BH gốc	2,000,000	2,461,663	123.08%
	- Nhận tái BH	105,600	127,168	120.42%
2	Lợi nhuận thuần hoạt động KDBH	36,500	4,455	12.21%
3	LN từ ĐTư và HĐ khác	105,000	193,965	184.73%
4	Tổng chi phí	2,069,100	2,584,375	124.90%
	Tỷ lệ chi phí/doanh thu	98.3%	99.8%	101.59%
5	Lợi nhuận trước thuế	141,500	198,420	140.23%
6	Lợi nhuận sau thuế	110,370	156,817	142.08%
7	Tỷ lệ cổ tức	12%	12%	100.00%
8	Sử dụng quỹ DPĐĐ lớn	0	0	
9	Thù lao, thưởng HĐQT, BKS	1,104	1,568	142.04%

KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2015, PTI đạt kết quả kinh doanh hết sức ấn tượng, vươn lên vị trí thứ 4 trên thị trường. Với kết quả kinh doanh khả quan, tổng doanh thu năm 2015 của PTI đạt 2,588 tỷ đồng, hoàn thành 123% kế hoạch, tăng trưởng 43% so với năm 2014. Tất cả các mảng hoạt động của PTI đều hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch, tăng trưởng khá tốt so với năm 2014. Cụ thể như sau:

■ **Bảo hiểm gốc:** Là hoạt động chính của Tổng công ty, doanh thu đạt 2.461 tỷ đồng, hoàn thành 123% kế hoạch năm, tăng trưởng 43% so với năm 2014. Thị phần doanh thu nghiệp vụ bảo hiểm Xe cơ giới năm 2014 vẫn tiếp tục giữ vững vị trí thứ 2 trên thị trường. Thị phần nghiệp vụ bảo hiểm Con người giữ vững giữ được vị trí thứ 3/29 doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ.

■ **Tái bảo hiểm:** Doanh thu đạt 127,1 tỷ đồng, hoàn thành 120% kế hoạch năm, tăng trưởng 29% so với năm 2014.

■ **Đầu tư:** Trong điều kiện Lãi suất huy động tiền gửi thấp, thị trường bất động sản tại Hà Nội và Hồ Chí Minh trầm lắng, việc hiện thực hóa lợi nhuận đầu tư từ hoạt động đầu tư và ủy thác đầu tư bất động sản 2 địa bàn này gặp nhiều khó khăn, song hoạt động đầu tư của PTI đã có bước tiến đáng kể, hoàn thành 184,7% kế hoạch.

■ **Năng suất lao động:** Năng suất lao động bình quân năm 2015 đạt 1,766 tỷ đồng/người, tăng 18% so năm 2014. Đây là mức năng suất lao động khá cao so trên thị trường bảo hiểm trong bối cảnh nền kinh tế và thị trường còn gặp rất nhiều khó khăn.

■ **Hiệu quả kinh doanh:** Từ khi thành lập đến nay, PTI là doanh nghiệp liên tiếp hoạt động có hiệu quả, đảm bảo lãi. Năm 2015 PTI ước hoàn thành 140% kế hoạch lợi nhuận cả trước thuế và sau thuế, lợi nhuận trước thuế đạt 198,4 tỷ đồng.Tỷ lệ trả cổ tức 12% - đạt mục tiêu đề ra, cao gấp 1,5 lần lãi suất ngân hàng.

Để đạt được những kết quả kinh doanh và quản lý trong năm 2015, Ban Tổng giám đốc PTI đã hết sức nỗ lực trong công tác điều hành kinh doanh, linh động, mềm dẻo trong việc điều chỉnh cơ chế, chính sách cho phù hợp với tình hình thực tiễn. Ban Lãnh đạo đã đoàn kết một lòng, sát cánh cùng các đơn vị kinh doanh nhằm tìm ra giải pháp đúng đắn trong mỗi thời kỳ của năm tài khóa.

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN KINH DOANH

Để đảm bảo doanh thu tăng trưởng theo mục tiêu Hội đồng quản trị giao, Ban giám đốc điều hành xác định phải đảm bảo tăng trưởng doanh thu dựa trên việc mở kênh bán hàng mới, củng cố phát triển kênh bán hàng hiện có. Nhiều chính sách, cơ chế thúc đẩy kênh bán hàng có sẵn như VnPost, showroom, đăng kiểm, môi giới, Bancasurace được triển khai. Kênh bán hàng trực tuyến, mặc dù mới được thành lập từ tháng 11/2014, nhưng năm 2015 đã đạt con số doanh thu ấn tượng, đạt 30 tỷ đồng. Mức doanh thu bảo hiểm trực tuyến lớn nhất thị trường.

Với những tín hiệu phục hồi của nền kinh tế, đặc biệt, ngành sản xuất ô tô có tốc độ tăng trưởng vô cùng ấn tượng, đạt trung bình khoảng 60% so với năm 2014, PTI đã nắm bắt cơ hội phát triển doanh thu nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới. Các chương trình thúc đẩy doanh thu tập trung vào nghiệp vụ Xe cơ giới vì đây là sản phẩm chiến lược của PTI, với cơ cấu chiếm trên 50% tổng doanh thu chung của PTI. Việc triển khai đồng bộ các chương trình hành động thúc đẩy doanh thu Xe cơ giới đã góp phần đưa doanh thu nghiệp vụ này đạt 1.300 tỷ đồng trong năm 2015. Đây là quyết tâm và nỗ lực rất lớn của PTI góp phần hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh 2015.

Bên cạnh đó, PTI đẩy mạnh công tác hỗ trợ bán hàng thông qua các chương trình thi đua nội bộ; chương trình hỗ trợ khai thác bảo hiểm học sinh; hỗ trợ các địa bàn trọng điểm; các chương trình marketing đối với nghiệp vụ Xe cơ giới, tài sản kỹ thuật, con người; phát triển hoạt động truyền thông thương hiệu.

Với hoạt động đầu tư, PTI tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư an toàn và có tỷ lệ sinh lời cao hơn lãi suất tiền gửi. Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn. Hợp tác với đơn vị tư vấn PriceWaterHouseCoopers Viet Nam (PWC) tư vấn xây dựng Quy trình đầu tư và Kiểm soát rủi ro hoạt động đầu tư của PTI.

HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NGHIỆP VỤ

Với chủ trương tăng cường quản lý nghiệp vụ, PTI kiểm soát chặt chẽ các đơn bảo hiểm, rà soát kỹ các điều kiện, điều khoản hợp đồng, quản lý tốt tỷ lệ bồi thường, đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Xây dựng các phần mềm nghiệp vụ để kiểm soát chặt chẽ các hợp đồng đã ký, tình hình tái tục, tình hình báo tái, tình hình bồi thường từ đó có biện pháp quản lý phù hợp, như chương trình ài Tài sản kỹ thuật online, chương trình cấp đơn bảo hiểm hàng hải online, kiểm soát hợp đồng Con người bán nhóm,...

Trong năm 2015, PTI đã thành lập Trung tâm cứu hộ tại 3 miền, tổ giám định hiện trường được thành lập và hoạt động có hiệu quả góp phần kiểm soát thiệt hại, giúp cho công tác giám định bồi thường đạt hiệu quả cao hơn. Đối với địa bàn tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, PTI cam kết giám định viên có mặt tại hiện trường trong vòng 30 phút kể từ khi nhận được thông báo tai nạn. Ngoài ra, PTI áp dụng nhiều biện pháp khác như đẩy mạnh công tác truyền thông nội bộ hàng tuần tới các đơn vị thành viên; ban hành cơ chế thưởng cho Giám định viên kiểm soát chặt khâu giám định và đàm phán với khách hàng làm giảm được chi phí bồi thường để thúc đẩy tinh thần làm việc tận tâm vì PTI (mức thưởng chiếm từ 2-3% số tiền tiết kiệm được). Năm 2015, tỷ lệ bồi thường mục tiêu chung của PTI là 43%; Tỷ lệ bồi thường thực tế ước đạt 41,2% (giảm 1,8% so với mục tiêu). Nhờ các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, trong năm 2015, PTI đã tiết kiệm ước đạt 29,7 tỷ đồng chi phí bồi thường.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Hiện nay, PTI là doanh nghiệp bảo hiểm đầu tiên và duy nhất trên thị trường bảo hiểm tổ chức thường niên hội nghị với các gara liên kết nhằm rà soát, điều chỉnh lại chất lượng phục vụ tại các gara trên toàn quốc. Sau 3 năm triển khai, đến nay PTI đã xây dựng được bộ tiêu chuẩn chất lượng đồng nhất tại tất cả các gara liên kết, kiên quyết loại bỏ các gara không đáp ứng đủ tiêu chuẩn chất lượng của PTI; Đưa tổng đài hỗ trợ Callcenter vào quy trình kiểm tra, giám sát chất lượng của gara và sự hài lòng của khách hàng: Xác định vị trí giám định viên gần nhất thông qua hệ thống định vị nhằm kịp thời điều phối giám định đến hiện trường... Cam kết có mặt tại hiện trường trong vòng 30 phút sau khi nhận được thông báo tổn thất của khách hàng; Tăng cường các tiêu chuẩn phục vụ khách hàng của PTI tại các gara liên kết như: rửa xe và hút bụi miễn phí cho khách hàng, cung cấp thêm các dịch vụ gia tăng khi khách hàng chờ lấy xe: đọc báo, trà nước, đồ ăn nhẹ miễn phí...

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm con người, PTI thực hiện duyệt hồ sơ online hầu hết các đơn vị, hỗ trợ cho việc giải quyết bồi thường từ các đơn vị đúng ngay từ đầu; tập trung mở rộng hệ thống bảo lãnh tại các địa bàn các tỉnh, trong đó đã phát triển mới được 9 bệnh viện bảo lãnh & 4 bệnh viện công; thực hiện giám định 100% các hồ sơ có dấu hiệu nghi ngờ trục lợi, từ chối bồi thường khoảng trên 400 triệu đồng; thực hiện các dịch vụ gia tăng khác như: tư vấn khách hàng khám chữa bệnh tại các bệnh viện uy tín, đặt lịch khám cho khách hàng VIP, ban hành bản tin sức khỏe hàng tháng tới khách hàng nhằm giúp khách hàng phòng tránh rủi ro...

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm tài sản kỹ thuật, PTI đóng gói các sản phẩm phù hợp để tận dụng thế mạnh trên các kênh bán lẻ sẵn có tại PTI: nhà tư nhân cho kênh ngân hàng, bảo hiểm khám chữa bệnh, bảo hiểm nhà chung cư...; mở rộng hệ thống giám định độc lập đảm bảo cung cấp dịch vụ cho khách hàng kịp thời, nhanh chóng.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Trong năm, PTI đã tổ chức tổng số 102 chương trình đào tạo với tổng số lượt cán bộ được đào tạo: 2286 lượt. Chương trình đào tạo năm 2015 tiếp tục bám sát định hướng đào tạo dựa trên khung năng lực nhằm từng bước chuẩn hóa năng lực của đội ngũ nhân sự trên toàn hệ thống, trong đó tập trung chủ yếu vào các nhóm năng lực cốt lõi.

Để thúc đẩy phong trào tự học của CBNV và phong trào tự đào tạo nội bộ của các đơn vị thành viên, PTI tổ chức cuộc thi nghiệp vụ giỏi được toàn thể CBNV hưởng ứng tích cực. Đây là biện pháp rất tốt để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực từ kiến thức đến ý thức một cách bài bản, tự giác.

Năm 2015 là năm thứ 5 PTI xây dựng Văn hóa doanh nghiệp với tinh thần doanh nghiệp, tinh thần người PTI: Đoàn kết - Kỷ luật - Văn minh - Thân thiện - Đổi mới". CBNV tại PTI có tinh thần và ý thức làm việc tốt, ý thức tập thể cao. Trong năm, PTI đã phát triển mạnh công tác truyền thông nội bộ, vun đắp tình yêu Tổ quốc, tình yêu doanh nghiệp qua nếp chào cờ hát quốc ca, hát bài hát truyền thống "PTI vững tin ngày mai" vào sáng thứ hai đầu tuần trong toàn hệ thống. Ấn phẩm truyền thông tuần "PTI NEWS" vẫn được duy trì, coi là một kênh thông tin nội bộ hiệu quả trong việc kết nối hoạt động của Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.



HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Với định hướng trở thành doanh nghiệp bảo hiểm của cộng đồng, PTI liên tục triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ cộng đồng như ủng hộ đồng bào lũ lụt, hiến máu nhân đạo... Trong đó, PTI tập trung vào đối tượng các em học sinh, sinh viên có thành tích xuất sắc, những em có hoàn cảnh khó khăn nhưng đã nỗ lực vươn lên trong học tập. Chương trình trao quà Vun đắp ước mơ xanh được PTI tổ chức từ năm 2010, nhằm mục đích hỗ trợ các em học sinh có thành tích học tập xuất sắc, những em học sinh nghèo hiếu học có thêm các điều kiện học tập và rèn luyện tốt nhất. Thông qua chương trình Vun đắp ước mơ xanh, PTI trao tặng đồ dùng học tập, sách truyện, vở viết cùng nhiều suất học bổng và thẻ bảo hiểm Phúc học đường cho các em học sinh trong khắp cả nước. Sau hơn 6 năm triển khai chương trình, PTI đã trao tặng 8 tỉ đồng tiền quà tặng, học bổng và thẻ bảo hiểm Phúc học đường cho 35.200 em học sinh. Các quà tặng bao gồm: 35.000 thẻ bảo hiểm Phúc học đường với số tiền bảo hiểm 10 triệu đồng/thẻ; 2.000 suất học bổng trị giá hơn 300 triệu đồng; 162.000 quyển sách, vở, truyện trị giá hơn 800 triệu đồng; 300 Tủ sách Kim Đồng cho các em học sinh tại 4 tỉnh miền Trung; Hơn 1.000 suất quà: bao gồm các đồ dùng học tập và cặp sách.

Năm 2015, trước thực trạng đuối nước ngày càng tăng cao (theo số liệu thống kê của UNICEF, trung bình mỗi năm, ở Việt Nam có khoảng trên 7.000 trẻ em bị chết đuối nước, tương đương với mỗi ngày có khoảng 20 em bị tử vong do liên quan đến môi trường nước). Tỷ lệ tử vong do đuối nước ở Việt Nam cao gấp 10 lần các nước phát triển và chỉ đứng sau những ca thiệt mạng do tai nạn giao thông, chương trình Vun đắp ước mơ xanh được PTI xây dựng mang chủ đề "Phòng chống đuối nước" với nhiều hoạt động thiết thực trên phạm vi toàn quốc như: Trao tặng bể bơi di động cho trường tiểu học Văn Yên, Quận Hà Đông, tp. Hà Nội để nhà trường tổ chức các khóa dạy bơi cho các em học sinh trong khu vực; Trao tặng 5.000 cuốn Cẩm nang phòng chống đuối nước cho các em học sinh tại Vũng Tàu, An Giang, Hải Phòng, Bắc Ninh và Nghệ An; Trao tặng tổng cộng 600 suất học bổng và 600 thẻ bảo hiểm Phúc học đường cho các em học sinh trên toàn quốc; Trao tặng 200 cặp phao cứu sinh cho các em học sinh tại tỉnh Nghệ An.

PTI
insurance
BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

SỰ KIỆN NỔI BẬT



GIẢI THƯỞNG



BÁO CÁO QUẢN TRỊ

Báo cáo của Hội đồng quản trị
Báo cáo của Ban kiểm soát



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HĐQT

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ nắm giữ (%)	
			Đại diện	Cá nhân
1	Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch HĐQT	11,39	0,04
2	Bùi Xuân Thu	Ủy viên HĐQT	11,28	0,06
3	Park, Je Kwang	Ủy viên HĐQT	24,88	0
4	Mai Xuân Dũng	Ủy viên HĐQT	5,53	0
5	Kim, Kang Wook	Ủy viên HĐQT	12,44	0
6	Phạm Minh Hương	Ủy viên HĐQT	0	0
7	Trần Thị Minh	Ủy viên HĐQT	0	0,1

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2015, Hội đồng Quản trị PTI đã có 07 phiên họp, cụ thể các phiên họp như sau :

STT	Ngày	Nội dung
1	08/01/2015	- Thông qua báo cáo ước kết quả kinh doanh năm 2014 - Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2015 - Phê duyệt kế hoạch thành lập các Công ty thành viên mới - Thông qua một số nội dung liên quan tới Kế hoạch kinh doanh năm 2015 - Phê duyệt hạn mức đầu tư tài chính - Thông qua kết quả đàm phán hợp đồng với đối tác chiến lược
2	29/01/2015	- Lựa chọn cổ đông chiến lược
3	02/04/2015	- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 - Thông qua Kế hoạch kinh doanh năm 2015 - Trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Danh sách các công ty kiểm toán độc lập để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 - Thông qua nội dung Chương trình đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 - Thông qua chủ trương triển khai Dự án tư vấn đánh giá hiện trạng hệ thống CNTT, tư vấn xây dựng chiến lược phát triển CNTT và xây dựng đào tạo chức năng kiểm toán nội bộ CNTT - Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2014, kế hoạch kết quả kinh doanh và phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2015, kế hoạch chi quản lý 2015 - Về việc ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng và hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi với Ngân hàng TMCP Việt Nam thịnh vượng
4	21/04/2015	- Thông qua việc đầu tư quyền sử dụng đất tại 26 Láng Hạ - Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh - Thông qua việc sửa đổi điều lệ Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện
5	22/04/2015	- Bầu Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - Bầu Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện
6	03/08/2015	- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2015 và kế hoạch kinh doanh 6 tháng cuối năm 2015 - Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện - Chủ trương thành lập Tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị
7	09/12/2015	- Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2015 và kế hoạch kinh doanh cuối năm 2015 - Chủ trương thành lập Công ty thành viên mới

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA BAN KIỂM SOÁT

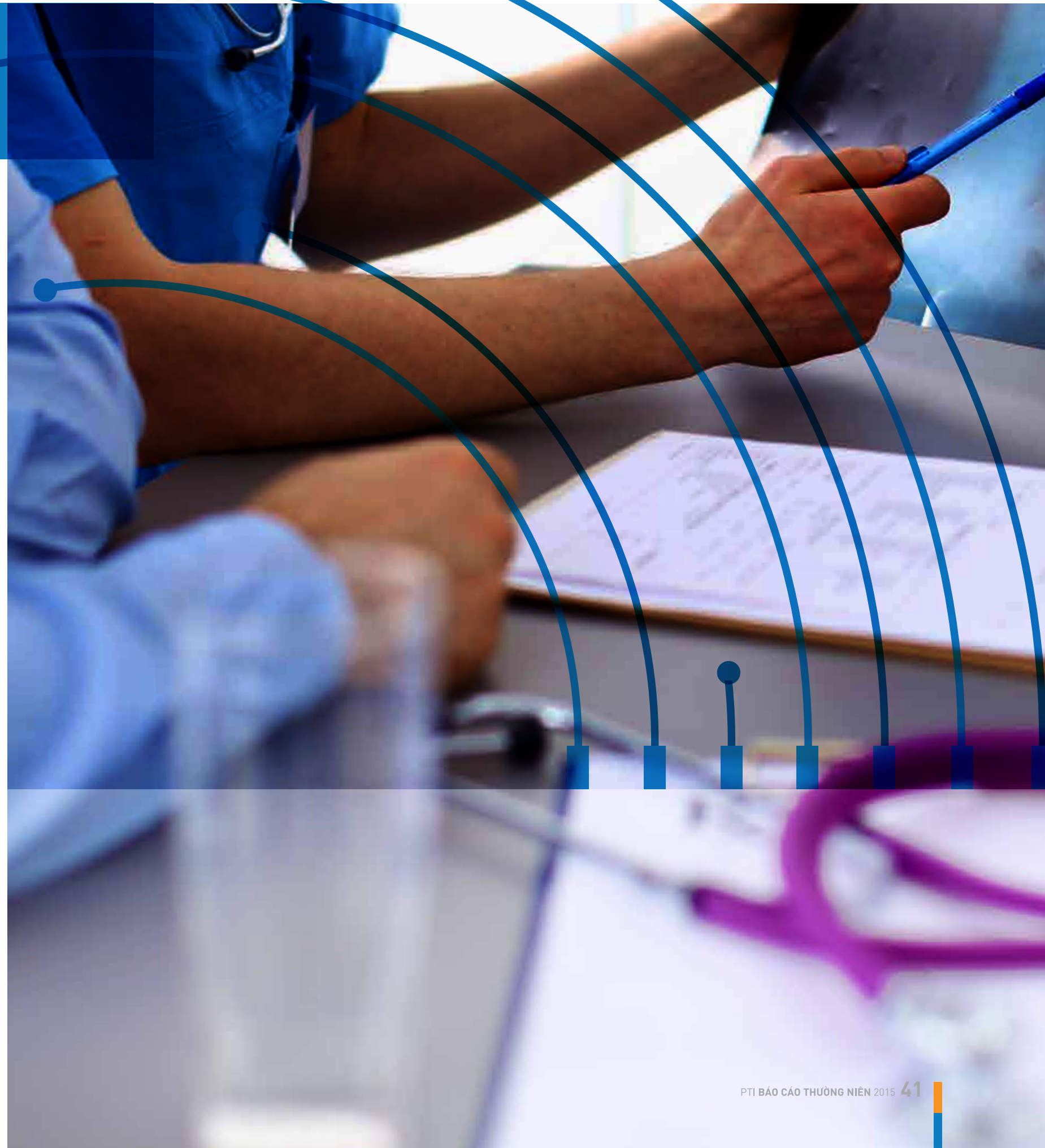
STT	Họ và Tên	Chức vụ	Tỷ lệ nắm giữ (%)	
			Đại diện	Cá nhân
1	Nguyễn Thị Hồng Lan	Trưởng BKS	0	0
2	Bae, Taeg Soo	Thành viên BKS	0	0
3	Bùi Thanh Hiền	Thành viên BKS	0	0,02
4	Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên BKS	0	0
5	Park, Ki Huyn	Thành viên BKS	0	0

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều có sự có mặt của các thành viên Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát tổ chức họp tối thiểu 02 lần trong một năm. Trường hợp đột xuất có thể họp bất thường theo Quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

Cơ cấu cổ đông
Danh sách cổ đông lớn



CƠ CẤU CỔ PHIẾU

Chi tiêu	Số lượng CP
Tổng số cổ phiếu:	80.395.709
Cổ phiếu phổ thông	80.395.709
Cổ phiếu ưu đãi	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	80.395.709
Cổ phiếu phổ thông tự do chuyển nhượng	50.395.709
Cổ phiếu phổ thông hạn chế chuyển nhượng	30.000.000

(Tính đến ngày 09/11/2015 - thời điểm chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

STT	Loại cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Cổ đông tổ chức	68.623.025	85,36%
1.1	Trong nước	38.082.705	47,37%
	- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam - Các cổ đông pháp nhân khác	18.225.648 19.857.057	22,67% 24,70%
1.2	Nước ngoài	30.540.320	37,99%
2	Cổ đông cá nhân	11.772.684	14,64%
2.1	Trong nước	11.691.906	14,54%
2.2	Nước ngoài	80.778	0,10%
	Cộng		100%

(Tính đến thời điểm 09/11/2015 - thời điểm chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên cổ đông	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Dongbu Insurance Co.,Ltd	30.000.000	37,32%
2	Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	18.225.648	22,67%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	6.112.271	7,60%
2.1	Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh	4.445.280	5,53%

(Tại ngày 09/11/2015)

Năm 2015, PTI đã phát hành 30.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho đối tác chiến lược là Công ty TNHH Bảo hiểm Dong Bu để tăng vốn điều lệ theo nghị quyết số 43/NQ-PTI-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông. Vốn điều lệ của PTI sau phát hành là 80.395.709.000 VNĐ. Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 16/07/2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo của Ban lãnh đạo
Báo cáo Kiểm toán độc lập
Báo cáo Tài chính tổng hợp
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
tổng hợp 2015

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện hoạt động theo Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB, ngày 01 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với thời gian hoạt động là 25 năm.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã 14 lần được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh về việc tăng vốn điều lệ và thành lập thêm các công ty thành viên.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà số 4A, Láng Hạ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 043 772 4466

Fax: 043 772 4460

Mã số thuế: 0 1 0 0 7 7 4 6 3 1

Lĩnh vực kinh doanh: kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ

Các nghiệp vụ được phép kinh doanh:

- Kinh doanh bảo hiểm gốc:
 - Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người;
 - Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại;
 - Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không;
 - Bảo hiểm trách nhiệm chung;
 - Bảo hiểm xe cơ giới;
 - Bảo hiểm cháy, nổ;
 - Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

• Kinh doanh tái bảo hiểm: Nhận và nhượng tái bảo hiểm liên quan đến các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

- Tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Giám định tổn thất.
- Đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn.
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Trường Giang	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Thị Thanh Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Ông Mai Xuân Dũng	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Minh Hương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Ông Kim, Kang Wook	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Trần Thị Minh	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Ông Park, Je Kwang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Ông Bùi Xuân Thu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Kế	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Hồng Lan	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Ông Đỗ Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Hồng Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Bùi Thanh Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Ông Kì, Hyun Park	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Bae, Taeg Soo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trường Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015
Ông Bùi Xuân Thu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015
Ông Đỗ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015
Ông Huỳnh Việt Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015
Ông Bùi Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2015

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trường Giang (Chủ tịch Hội đồng quản trị, bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2015).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Lãnh đạo phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Lãnh đạo đảm bảo rằng, Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp được lập tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (tiếp theo)

cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tổng Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Lãnh đạo phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Trường Giang

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 10 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CỐ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BƯU ĐIỆN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2016, từ trang 09 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Hoàng Đức – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Phạm Quang Huy – Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1409-2013-008-1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		3,520,346,280,880	1,601,911,420,993
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	302,677,015,685	33,560,737,882
1 Tiền	111		45,677,015,685	33,560,737,882
2 Các khoản tương đương tiền	112		257,000,000,000	
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,002,538,490,107	680,651,232,938
1 Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	120,222,672,796	88,568,604,523
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	[174,182,689]	[719,204,918]
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	1,882,490,000,000	592,801,833,333
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575,338,315,793	382,948,181,857
1 Phải thu của khách hàng	131		373,874,256,970	260,181,636,287
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.3	329,205,951,278	260,181,636,287
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		44,668,305,692	-
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	95,129,599,327	50,973,414,505
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	175,756,439,422	142,692,491,396
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	[69,421,979,926]	[70,899,360,331]
IV Hàng tồn kho	140	V.7	3,211,631,929	2,614,146,588
1 Hàng tồn kho	141		3,211,631,929	2,614,146,588
V Tài sản ngắn hạn khác	150		123,291,122,262	109,220,718,627
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	122,181,842,274	108,304,469,626
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		121,468,560,031	108,071,542,120
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		713,282,243	232,927,506
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		167,123,038	521,477,464
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	942,156,950	394,771,537
4 Tài sản ngắn hạn khác	155			
VI Tài sản tái bảo hiểm	190	V.18c	513,289,705,104	392,916,403,101
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		298,110,560,168	156,412,673,364
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		215,179,144,936	236,503,729,737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		725,995,124,107	842,155,928,979
I Các khoản phải thu dài hạn	210		16,352,540,307	15,151,085,120
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
2 Phải thu dài hạn khác	216		16,352,540,307	15,151,085,120
2.1 Ký quỹ bảo hiểm	216.1		10,780,000,000	10,780,000,000
2.2 Phải thu dài hạn khác	216.2		5,572,540,307	4,371,085,120
3 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		47,019,608,836	82,784,324,812
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	43,821,704,543	36,615,854,404
Nguyên giá	222		96,313,698,224	82,555,278,631
Giá trị hao mòn lũy kế	223		[52,491,993,681]	[45,939,424,227]
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3,197,904,293	46,168,470,408
Nguyên giá	228		7,193,563,011	49,340,577,011
Giá trị hao mòn lũy kế	229		[3,995,658,718]	[3,172,106,603]
III Bất động sản đầu tư	230	V.12	90,333,667,176	6,994,763,527
Nguyên giá	231		90,970,255,582	6,994,763,527
Giá trị hao mòn lũy kế	232		[636,588,406]	
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		24,030,178,463	120,315,845,595
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	24,030,178,463	120,315,845,595
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		534,844,157,967	607,658,153,320
1 Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	23,500,000,000	23,500,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c	122,644,900,000	114,192,700,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	174,395,785,028	178,269,347,222
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	[45,616,527,061]	[8,223,893,902]
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	259,920,000,000	299,920,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		13,414,971,358	9,251,756,605
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	13,414,971,358	9,251,756,605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4,246,341,404,987	2,444,067,349,972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,409,716,050,781	1,771,427,979,652
I	Nợ ngắn hạn	310		2,407,707,127,645	1,770,216,816,516
1	Phải trả người bán	311	V.14	133,609,380,747	142,526,823,004
1.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		127,664,598,876	141,296,799,327
1.2	Phải trả khác cho người bán	311.2		5,944,781,871	1,230,023,677
2	2. Người mua trả tiền trước	312	V.15	36,829,272,276	7,885,201,289
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	21,627,829,978	15,737,631,324
4	Phải trả người lao động	314		56,373,623,424	50,306,093,724
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		692,255,517	2,405,397,097
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		70,609,802,390	45,450,986,083
7	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		109,233,960,118	39,390,226,971
8	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	60,049,448,835	57,384,955,918
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,500,000	418,051,882
10	Dự phòng nghiệp vụ	329	V.18	1,918,657,054,360	1,408,711,449,224
10.1	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	V.18a	1,264,462,864,552	885,293,494,537
10.2	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	V.18a	582,996,936,818	471,982,491,951
10.3	Dự phòng dao động lớn	329.3	V.18b	71,197,252,990	51,435,462,736
II	II. Nợ dài hạn	330		2,008,923,136	1,211,163,136
1	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
2	2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2,008,923,136	1,211,163,136
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1,836,625,354,206	672,639,370,320
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1,836,625,354,206	672,639,370,320
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		803,957,090,000	503,957,090,000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		803,957,090,000	503,957,090,000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		827,943,052,804	60,296,215,488
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		18,131,617,954	17,475,024,675
4	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		36,312,733,442	28,471,899,039
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150,280,860,006	62,439,141,118
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,305,006,357	62,439,141,118
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		148,975,853,649	-
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		4,246,341,404,987	2,444,067,349,972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
4. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm		210,170,630,726	213,140,279,955
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)		95,523.50	704,240.49
Euro (EUR)		28,929.25	31,350.14
Bảng Anh (£)		354.43	362.68

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

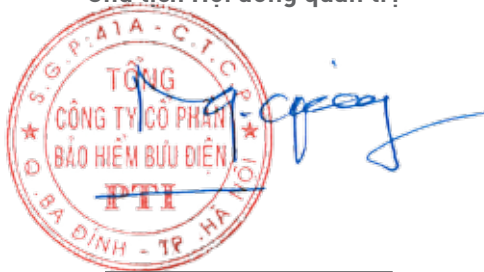
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Khuê

Kế toán trưởng

Cao Thu Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		1,892,918,244,050	1,441,451,732,979
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	VI.2	172,314,652,273	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.3	149,992,991,525	105,680,308,660
4. Thu nhập khác	13		751,748,786	331,572,313
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		1,495,709,968,101	1,072,464,123,452
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	VI.4	63,947,185,769	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	64,395,816,433	37,882,117,410
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.6	391,748,648,964	354,628,818,526
9. Chi phí khác	24		1,755,962,012	187,360,693
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		198,420,055,355	82,301,193,871
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	41,603,367,303	16,641,866,008
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		156,816,688,052	65,659,327,863
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7		

PHẦN II:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.1	2,209,661,101,206	1,690,945,395,335
Trong đó				
- Phí Bảo hiểm gốc	01.1		2,461,662,760,300	1,718,211,337,762
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		127,167,710,922	98,008,578,242
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		379,169,370,016	125,274,520,669
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02		470,953,558,998	292,901,568,559
Trong đó				
- Phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		612,651,445,802	323,468,515,979
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		141,697,886,804	30,566,947,420
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		1,738,707,542,208	1,398,043,826,776
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		154,210,701,842	43,407,906,203
Trong đó				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		153,894,756,395	42,662,734,117
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		315,945,447	745,172,086
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		1,892,918,244,050	1,441,451,732,979
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		847,911,077,634	694,705,306,205
Trong đó				
- Tổng chi bồi thường	11.1		855,886,014,942	701,977,423,712
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		7,974,937,308	7,272,117,507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		208,074,464,868	149,700,205,905
8	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		111,014,444,867	154,618,254,188
9	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(21,324,584,801)	73,287,579,012
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15		772,175,642,434	626,335,775,476
11	Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		19,761,790,254	14,927,514,000
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17		703,772,535,413	431,200,833,975
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm		17.1		234,787,952,433	113,311,511,465
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		17.2		468,984,582,980	317,889,322,510
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		1,495,709,968,101	1,072,464,123,452
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		397,208,275,949	368,987,609,527
15	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	VI.2	172,314,652,273	-
16	Giá vốn bất động sản đầu tư	21	VI.4	63,947,185,769	-
17	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22		108,367,466,504	-
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.3	149,992,991,525	105,680,308,660
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.5	64,395,816,433	37,882,117,410
20	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		85,597,175,092	67,798,191,250
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	391,748,648,964	354,628,818,526
22	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		199,424,268,581	82,156,982,251
23	Thu nhập khác	31		751,748,786	331,572,313
24	Chi phí khác	32		1,755,962,012	187,360,693
25	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,004,213,226)	144,211,620
26	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		198,420,055,355	82,301,193,871
27	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.22	41,603,367,303	16,641,866,008
28	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
29	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		156,816,688,052	65,659,327,863
30	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7		

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Khuê

Kế toán trưởng



Cao Thu Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Trường Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		198,420,055,355	82,301,193,872
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8,012,709,975	6,510,280,785
Các khoản dự phòng	03		424,942,533,658	214,664,739,335
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(222,887,451,211)	(69,774,992,197)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		408,487,847,777	233,701,221,795
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(142,212,316,707)	(88,518,662,838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(597,485,341)	(171,137,038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		124,793,332,421	147,627,466,903
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18,040,587,401)	(108,708,641,108)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(31,654,068,273)	(44,655,239,715)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.22	(47,035,724,718)	(23,918,406,463)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		797,760,000	973,016,071
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,245,441,132)	(532,303,155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		292,293,316,626	115,797,314,452

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(42,608,520,493)	(16,302,436,853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		177,419,135,273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,289,688,166,667)	(790,426,610,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43,873,562,193	659,142,466,753
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(2,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		3,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66,670,502,841	78,285,138,514
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,041,333,486,853)	(71,301,441,586)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.26	1,067,646,837,316	-
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(49,490,389,286)	(49,673,092,757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,018,156,448,030	(49,673,092,757)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		269,116,277,803	(5,177,219,891)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	33,560,737,882	38,737,957,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	302,677,015,685	33,560,737,882

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Khuê

Kế toán trưởng

Cao Thu Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Trường Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm phi nhân thọ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tổng Công ty và Tổng Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Tổng Công ty có 1.529 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 1.057 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Trụ sở chính và 36 đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành

sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc và thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Toàn Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Cơ sở hạ tầng	250

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phát triển đại lý

Chi phí phát triển đại lý được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Tiền thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị từ 5 triệu đồng trở lên phân bổ trong 2 năm, công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị nhỏ hơn 5 triệu đồng phân bổ trong 1 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

12. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ và chi phí hoa hồng chưa được phân bổ

Tổng Công ty trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại, cụ thể:

- Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 25% trên tổng phí giữ lại.
- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích bằng 50% trên tổng phí giữ lại.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được xác định theo tỷ lệ quy định trên doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm và được giữ lại trên tài khoản chi phí hoa hồng chưa được phân bổ tương ứng theo tỷ lệ dự phòng phí chưa được hưởng.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường chưa giải quyết được Tổng Công ty trích lập theo phương pháp từng hồ sơ trên cơ sở ước tính tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
=	-----	x	x	-----
	Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp		Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính. Mức trích lập trong năm là 1% phí giữ lại.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam bao gồm Chuẩn mực kế toán số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do khoản dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính". Tuy nhiên, Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng Chuẩn mực kế toán số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn.

13. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

15. Trích lập các quỹ

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:	31/12/2014	: 21.405 VND/USD
	31/12/2015	: 22.540 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với Doanh nghiệp bảo hiểm và Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể như sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm hoặc có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.
- (2) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối của niên độ kế toán được ghi nhận ở chỉ tiêu "Người mua trả tiền trước" trên Bảng cân đối kế toán.

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng. Những vụ bồi thường

chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ riêng theo Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2009 của BTC.

Hoạt động nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định

Doanh thu và chi phí nhận tái bảo hiểm theo các thoả thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính, chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thoả thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của nhà nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thoả thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thoả thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoạt động nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thoả thuận bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thoả thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Hoạt động đầu tư

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Chi phí hoạt động đầu tư

Chi phí hoạt động đầu tư bao gồm các chi phí tập hợp trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động đầu tư và chi phí dùng chung phân bổ.

Chi phí tập hợp trực tiếp bao gồm: chi phí lương bộ phận đầu tư, chi phí quản lý danh mục đầu tư, dự

phòng giảm giá các khoản đầu tư, lỗ kinh doanh chứng khoán, chi phí giao dịch chứng khoán, chi phí liên quan đến hoạt động bất động sản.

Chi phí dùng chung phân bổ cho bộ phận đầu tư theo tỷ lệ doanh thu hoạt động tài chính trên tổng doanh thu thực hiện trong năm.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.052.924.549	7.930.888.504
Tiền gửi ngân hàng	38.624.091.136	22.762.853.399
Tiền đang chuyển	-	2.866.995.979
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	257.000.000.000	-
Cộng	302.677.015.685	33.560.737.882

2. Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
ACV	29.600.000.000	29.600.000.000		-		-
BIC	-		-	3.436.252.788	3.469.394.000	
DIG	-		-	8.948.639.320	8.502.090.733	446.548.587
DPTW2	1.908.413.500	1.908.413.500		-		-
DXG	-		-	916.152.111	853.160.000	62.992.111
GEX	5.854.981.000	7.345.000.000		-		-
LAF	-		-	1.682.842.968	1.664.160.000	18.682.968
LHG	-		-	316.093.946	340.210.000	
MAC	5.191.194.015	5.106.412.200	84.781.815	-		-
PGI	21.096.244.641	27.527.111.000		-		-
PHH	11.419.433.280	13.410.840.000		-		-
PSP	-		-	1.209.373.920	1.239.680.000	
REE	-		-	22.046.545.252	21.855.564.000	190.981.252
SDF	6.052.582.420	7.687.120.000		-		-
SHI	732.549.726	738.855.000		-		-
TCB	-			19.350.000.000	19.350.000.000	
TCO	10.213.625.656	11.448.990.000		8.930.182.716	8.970.000.000	
TDH	-			764.689.359	766.106.000	
TLG	-			164.533	318.000	
VFA	3.089.948.500	3.374.000.000		3.089.948.500	3.503.176.000	
VIC	3.041.555.500	3.199.000.000		-		-
VNE	2.067.546.899	2.151.632.000		-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

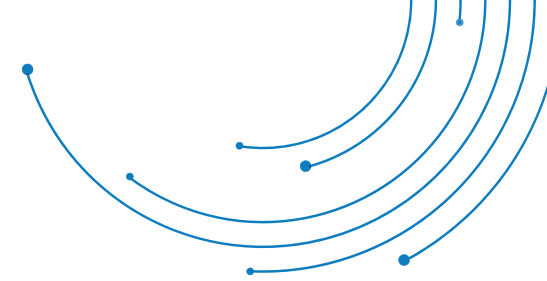
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
VNR	14.261.500.905	42.120.000.000		14.261.500.905	49.335.000.000	
VPH	-			605.682.269	671.475.000	
VTV	4.101.980.874	4.012.580.000	89.400.874	3.010.535.936	4.128.500.000	
VTX	1.591.115.880	1.847.860.000		-		-
Cộng	120.222.672.796	161.477.813.700	174.182.689	88.568.604.523	124.648.833.733	719.204.918

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.882.490.000.000	1.882.490.000.000	592.801.833.333	592.801.833.333
Tiền gửi có kỳ hạn	1.860.500.000.000	1.860.500.000.000	530.850.000.000	530.850.000.000
Ủy thác đầu tư ngắn hạn	21.990.000.000	21.990.000.000	61.951.833.333	61.951.833.333
Dài hạn	259.920.000.000	259.920.000.000	299.920.000.000	299.920.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	89.920.000.000	89.920.000.000	289.920.000.000	289.920.000.000
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư trái phiếu	150.000.000.000	150.000.000.000		
Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị	50.000.000.000	50.000.000.000		
Công ty Cổ phần Tasco	100.000.000.000	100.000.000.000		
Cộng	2.142.410.000.000	2.142.410.000.000	892.721.833.333	892.721.833.333

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con	23.500.000.000	3.387.517.366	23.500.000.000	2.735.426.727
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam (1)	11.700.000.000	3.387.517.366	11.700.000.000	2.735.426.727
Công ty IBS Việt Nam (2)	11.800.000.000		11.800.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	122.644.900.000	-	114.192.700.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện (3)	88.200.000.000		88.200.000.000	
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang (4)	20.152.200.000		11.700.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

(5) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302826473 ngày 30 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Tổng Công ty đầu tư mua 638.090 cổ phần của Công ty Cổ phần Viễn Thông tin học điện tử tương đương 21,3 % vốn điều lệ với giá mua là 14.292.700.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

2d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.223.893.902	7.362.046.540
Trích lập dự phòng bổ sung	39.291.078.477	1.871.824.780
Hoàn nhập dự phòng	(1.898.445.318)	(1.009.977.418)
Số cuối năm	45.616.527.061	8.223.893.902

3. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	277.949.634.261	192.375.830.462
Phải thu về tái bảo hiểm	51.256.317.017	67.805.805.825
Cộng	329.205.951.278	260.181.636.287

4. Trả trước cho người bán

	Năm nay	Năm trước
Trả trước về bồi thường bảo hiểm gốc	80.273.380.435	45.442.953.793
Trả trước khác của hoạt động bảo hiểm gốc	4.787.355.238	1.413.292.059
Trả trước cho nhà cung cấp khác	10.068.863.654	4.117.168.653
Cộng	95.129.599.327	50.973.414.505

5. Các khoản phải thu khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi dự thu hoạt động tài chính	121.847.447.280	73.997.965.414
Phải thu lại tiền bồi thường đã thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Khải Thành (do tòa án đã có quyết định PTI không phải bồi thường)	5.614.181.754	5.614.181.754

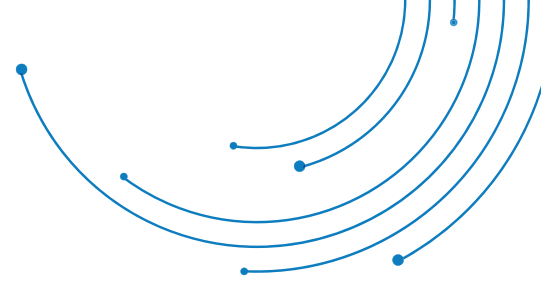
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Điện tử (5)	14.292.700.000		14.292.700.000	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	174.395.785.028	42.229.009.695	178.269.347.222	5.488.467.175
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	-		3.600.000.000	1.842.049.400
Công ty Cổ phần Chế biến thủy sản Út Xi	15.000.000.000		15.000.000.000	
Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện	2.940.000.000	1.332.110.756	2.940.000.000	1.332.110.756
Công ty Cổ phần Dịch vụ số liệu Toàn Cầu	17.080.000.000	418.351.145	17.080.000.000	1.014.045.866
Công ty Cổ phần Huawei Việt Nam	5.800.000.000		5.800.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Thế hệ mới	750.000.000		750.000.000	
Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Nam	14.900.000.000	1.243.865.235	14.900.000.000	1.243.865.235
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000		625.000.000	
Đầu tư dự án kinh doanh bất động sản qua Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện	61.010.347.222		61.010.347.222	
Cho vay ủy thác Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	34.130.437.806	23.891.306.464	34.264.000.000	
Cho vay ủy thác Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Hà Nội	22.160.000.000	15.343.376.095	22.300.000.000	
Cộng	320.540.685.028	45.616.527.061	315.962.047.222	8.223.893.902

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500600975 được thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 4 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam 9.180.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn thực góp của Tổng Công ty là 11.700.000.000 VND, tương 93,63% số vốn điều lệ thực góp của Công ty con.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102720783 được thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần IBS Việt Nam 19.800.000.000 VND, tương đương 99% vốn điều lệ. Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015 vốn thực góp của Tổng Công ty là 11.800.000.000 VND, tương đương 98,33% số vốn điều lệ thực góp vào Công ty con.

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103027478 ngày 21 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà nội cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Bưu điện 88.200.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã đầu tư đủ số vốn điều lệ.

(4) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 347/BKH-ĐTRNN-ĐC3 ngày 30 tháng 9 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang 850.000 USD, tương đương 42,5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Số vốn Tổng Công ty đang góp vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang là 20.152.200.000 VND, chiếm 50% vốn điều lệ. Tuy nhiên tại ngày 31/12/2015 Công ty Cổ phần Bảo hiểm Lanexang chưa có giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh mới.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	121.468.560.031	108.071.542.120
Chi phí khác	713.282.243	232.927.506
Cộng	122.181.842.274	108.304.469.626

(*) Biến động tăng, giảm chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong năm như sau:

	Năm nay
Số dư đầu năm	108.071.542.120
Số phát sinh trong năm	248.417.897.476
Số đã phân bổ vào chi phí trong năm	(235.020.879.565)
Số dư cuối năm	121.468.560.031

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	3.057.246.267	1.966.820.528
Chi phí thuê nhà	3.469.144.657	3.575.717.265
Chi phí phát triển đại lý	379.910.155	613.517.915
Các khoản chi phí khác	6.508.670.279	3.095.700.897
Cộng	13.414.971.358	9.251.756.605

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	583.638.974	54.010.925
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	284.419.374	238.585.100
Thuế khác	74.098.602	102.175.512
Cộng	942.156.950	394.771.537

Góp vốn vào Công ty Lanexang (chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn)	-	8.452.200.000
Các khoản phải thu khác	32.103.942.186	39.587.091.904
Tạm ứng	12.656.614.099	12.550.784.166
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.534.254.103	2.490.268.158
Cộng	175.756.439.422	142.692.491.396

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	2.372.034.406	1.378.196.161
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.414.382.070	2.177.017.264
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	2.644.226.402	4.041.810.234
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	60.991.337.048	63.302.336.672
Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi		
Cộng	69.421.979.926	70.899.360.331

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	70.899.360.331	48.669.815.198
Trích lập dự phòng bổ sung		22.229.545.133
Hoàn nhập dự phòng	(1.477.380.405)	-
Số cuối năm	69.421.979.926	70.899.360.331

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.815.046.186	2.385.821.103
Công cụ, dụng cụ	314.453.925	228.325.485
Hàng hóa	82.131.818	
Cộng	3.211.631.929	2.614.146.588

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.838.273.530	33.850.000	59.206.668.086	15.476.487.015	82.555.278.631
Tăng trong năm do mua sắm mới	-	-	11.627.040.090	2.131.379.503	13.758.419.593
Giảm do thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.838.273.530	33.850.000	70.833.708.176	17.607.866.518	96.313.698.224
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	33.850.000	14.960.065.804	9.881.122.515	24.875.038.319
Chờ thanh lý					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.597.366.720	30.483.807	33.703.616.299	10.607.957.401	45.939.424.227
Khấu hao trong năm	208.343.460	3.366.193	4.593.249.832	1.747.609.969	6.552.569.454
Giảm do thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.805.710.180	33.850.000	38.296.866.131	12.355.567.370	52.491.993.681
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	6.240.906.810	3.366.193	25.503.051.787	4.868.529.614	36.615.854.404
Số cuối năm	6.032.563.350	-	32.536.842.045	5.252.299.148	43.821.704.543
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	44.795.404.000	4.545.173.011	49.340.577.011
Tăng trong năm	2.100.000.000	447.500.000	2.547.500.000
Nhuợng bán trong năm	(44.694.514.000)		(44.694.514.000)
Số cuối năm	2.200.890.000	4.992.673.011	7.193.563.011
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	2.354.870.011	2.354.870.011
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	3.172.106.603	3.172.106.603
Khấu hao trong năm	-	823.552.115	823.552.115
Số cuối năm	-	3.995.658.718	3.995.658.718
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	44.795.404.000	1.373.066.408	46.168.470.408
Số cuối năm	2.200.890.000	997.014.293	3.197.904.293
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng			

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.994.763.527	-	6.994.763.527
Tăng do XD CB hoàn thành	-	83.975.492.055	83.975.492.055
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	6.994.763.527	83.975.492.055	90.970.255.582
Giá trị hao mòn			

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm		636.588.406	636.588.406
Số cuối năm	-	636.588.406	636.588.406
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.994.763.527	-	6.994.763.527
Số cuối năm	6.994.763.527	83.338.903.649	90.333.667.176

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2015, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại Bình Dương (năm giữ chờ tăng giá)	6.994.763.527		6.994.763.527
Bất động sản cho thuê sàn thương mại tại Cao ốc căn hộ Thủy Lợi 4	83.975.492.055	636.588.406	83.338.903.649
Cộng	90.970.255.582	636.588.406	90.333.667.176

Thu nhập, chi phí từ việc cho thuê bất động sản trong năm lần lượt là 813.249.000 VND và 1.039.671.406 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng tài sản trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	-	8.131.741.818	[8.131.741.818]	-	-
XDCB dở dang	119.974.936.504	25.450.326.100	[83.975.492.055]	[37.741.895.886]	23.707.874.663
Chi phí mua Sàn Handico 6	37.378.550.431	363.345.455	-	[37.741.895.886]	-
Sàn Thương mại Thủy lợi 4	82.596.386.073	1.379.105.982	[83.975.492.055]	-	-
Sàn Fhome	-	7.290.951.663	-	-	7.290.951.663
Dự án Xuân Phương	-	16.416.923.000	-	-	16.416.923.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng tài sản trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Sửa chữa lớn TSCĐ	340.909.091	852.274.800		[870.880.091]	322.303.800
Cộng	120.315.845.595	34.434.342.718	[92.107.233.873]	[38.612.775.977]	24.030.178.463

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	90.614.253.320	82.814.321.342
Phải trả về hoàn phí bảo hiểm	18.085.389	18.085.389
Phải trả về hoạt động tái bảo hiểm	30.685.018.585	50.854.410.351
Phải trả nhà đồng bảo hiểm	6.347.241.582	7.609.982.244
Phải trả cho nhà cung cấp khác	5.944.781.871	1.230.023.678
Cộng	133.609.380.747	142.526.823.004

15. Người mua trả tiền trước

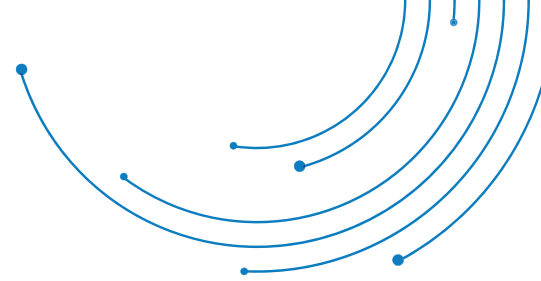
Là khoản người mua trả trước liên quan đến hoạt động bảo hiểm gốc.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.945.627.266	8.129.747.215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.202.729	5.476.560.144
Thuế thu nhập cá nhân	6.401.104.099	1.948.354.209
Các loại thuế khác	236.895.884	182.969.756
Cộng	21.627.829.978	15.737.631.324

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.075.736.290	123.095.827.904	116.809.575.902	14.361.988.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.476.560.144	41.603.367.303	47.035.724.718	44.202.729



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.480.013.270	820.324.976
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	535.067.702	382.505.277
Cổ tức phải trả	16.799.434.307	7.854.543.693
Ứng trước tiền bán chứng khoán từ VNDirect	-	8.609.998.590
Thuế nhà thầu tạm giữ	2.360.201.163	1.906.933.584
Các khoản đóng góp quỹ bảo hiểm phải trả Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam		5.165.522.002
Thu phí của VNPost chưa đối chiếu	12.255.848.309	10.607.696.147
Phải trả phải nộp khác	26.618.884.084	22.037.431.649
Cộng	60.049.448.835	57.384.955.918

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	1.709.769.109	17.299.709.510	12.892.793.894	6.116.684.725
Các loại thuế khác	80.794.244	231.426.128	149.423.090	162.797.282
Tổng cộng	15.342.859.787	182.230.330.845	176.887.517.604	20.685.673.028

Trong đó:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế còn phải nộp	21.627.829.978	15.737.631.324
Thuế và các khoản phải thu nhà nước (*)	[942.156.950]	[394.771.537]
Bù trừ	20.532.765.653	15.342.859.787

(*) Xem thuyết minh số V.9

Thuế giá trị gia tăng

Tổng Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	198.420.055.355	82.301.193.871
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.807.929.619	141.345.976
Chi phí không hợp lệ	1.807.929.619	141.345.976
Thu nhập chịu thuế	200.227.984.974	82.442.539.847
Thu nhập được miễn thuế	[11.675.457.686]	[6.421.848.000]
Thu nhập tính thuế	188.552.527.288	76.020.691.847
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	41.481.556.003	16.724.552.206
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	121.811.300	[82.686.198]
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	41.603.367.303	16.641.866.008

Các loại thuế khác

Tổng Công ty kê khai và nộp theo quy định.

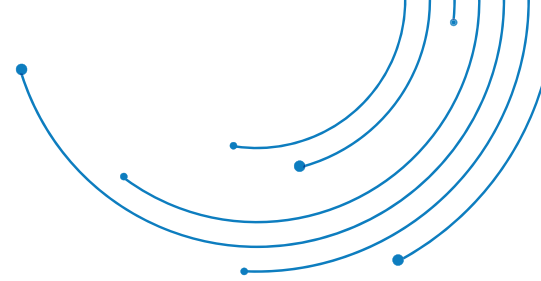
18. Dự phòng nghiệp vụ

	Năm nay	Năm trước				
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tái BH thuần
18a. Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	(1)	(2)	(3) = (1) – (2)	(4)	(5)	(6) = (4) – (5)
1. Dự phòng bồi thường	582.996.936.818	215.179.144.936	367.817.791.882	471.982.491.951	236.503.729.737	235.478.762.214
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	555.883.271.240	215.179.144.936	340.704.126.304	451.817.052.820	236.503.729.737	215.313.323.083
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	27.113.665.578	-	27.113.665.578	20.165.439.131	-	20.165.439.131
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.264.462.864.552	298.110.560.168	966.352.304.384	885.293.494.537	156.412.673.364	728.880.821.173
Cộng	1.847.459.801.370	513.289.705.104	1.334.170.096.266	1.357.275.986.488	392.916.403.101	964.359.583.387

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	471.982.491.951	236.503.729.737	235.478.762.214	317.364.237.763	163.216.150.725	154.148.087.038
Số trích lập trong năm	111.014.444.867	[21.324.584.801]	132.339.029.668	154.618.254.188	73.287.579.012	81.330.675.176
Số hoàn nhập trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	582.996.936.818	215.179.144.936	367.817.791.882	471.982.491.951	236.503.729.737	235.478.762.214
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	885.293.494.537	156.412.673.364	728.880.821.173	760.018.973.868	125.845.725.944	634.173.247.924
Số trích lập trong năm	379.169.370.015	141.697.886.804	237.471.483.211	125.274.520.669	30.566.947.420	94.707.573.249
Số hoàn nhập trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.264.462.864.552	298.110.560.168	966.352.304.384	885.293.494.537	156.412.673.364	728.880.821.173

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015



18b. Dự phòng giao động lớn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	51.435.462.736	36.507.948.736
Số trích lập thêm trong năm	19.761.790.254	14.927.514.000
Số dư cuối năm	71.197.252.990	51.435.462.736

18c. Tài sản tái bảo hiểm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	215.179.144.936	236.503.729.737
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	215.179.144.936	236.503.729.737
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	-	-
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	298.110.560.168	156.412.673.364
Cộng	513.289.705.104	392.916.403.101

19. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn.

20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	503.957.090.000	60.296.215.488	17.475.024.675	22.476.110.676	54.256.439.405	658.460.880.244
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	65.659.327.864	65.659.327.864
Trích lập các quỹ năm trước	-	-	-	5.995.788.363	[6.538.352.757]	[542.564.394]
Chia cổ tức	-	-	-	-	[50.395.709.000]	[50.395.709.000]
Chi thù lao và thưởng HĐQT	-	-	-	-	[542.564.394]	[542.564.394]
Số dư cuối năm trước	503.957.090.000	60.296.215.488	17.475.024.675	28.471.899.039	62.439.141.118	672.639.370.320

Số dư đầu năm nay	503.957.090.000	60.296.215.488	17.475.024.675	28.471.899.039	62.439.141.118	672.639.370.320
Cổ đông góp vốn trong năm	300.000.000.000	767.976.837.316	-	-	-	1.067.976.837.316
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	156.816.688.052	156.816.688.052
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	656.593.279	7.840.834.403	[9.154.020.961]	[656.593.279]
Chia cổ tức	-	-	-	-	[58.435.279.900]	[58.435.279.900]
Chi thù lao và thưởng HĐQT	-	-	-	-	[1.313.186.558]	[1.313.186.558]
Giảm khác	-	[330.000.000]	-	-	[72.481.745]	[402.481.745]
Số dư cuối năm nay	803.957.090.000	827.943.052.804	18.131.617.954	36.312.733.442	150.280.860.006	1.836.625.354.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	803.957.090.000	503.957.090.000
Thặng dư vốn cổ phần	827.943.052.804	60.296.215.488
Cộng	1.631.900.142.804	564.253.305.488

Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức chưa trả đầu năm	7.854.543.693	7.131.927.450
Trả cổ tức năm trước	58.435.279.900	50.395.709.000
Cổ tức đã trả	[49.490.389.286]	[49.673.092.757]
Cộng	16.799.434.307	7.854.543.693

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.400.000	50.400.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	80.395.709	50.395.709
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.395.709	50.395.709

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Tiền thu được từ phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ trong năm đã được Tổng Công ty dùng gửi tiết kiệm và đầu tư tài chính.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu phí bảo hiểm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu bảo hiểm gốc	2.500.507.995.178	1.757.546.573.786
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	[38.845.234.878]	[39.335.236.024]
Phí nhận tái bảo hiểm	130.579.865.261	102.690.215.662
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	[3.412.154.339]	[4.681.637.420]
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	[379.169.370.016]	[125.274.520.669]
Doanh thu thuần	2.209.661.101.206	1.690.945.395.335

2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Cho thuê bất động sản đầu tư	813.249.000	-
Dự án 216 Võ Thị Sáu - Hồ Chí Minh	94.820.927.273	-
Dự án 26 Láng Hạ - Hà Nội	76.680.476.000	-
Cộng	172.314.652.273	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	109.508.888.932	59.836.006.423
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	322.885.149	252.316.384
Lãi tiền cho vay ủy thác	312.220.765	4.891.715.057
Lãi kinh doanh chứng khoán	26.260.827.088	34.236.994.775
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.375.989.861	4.908.592.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.031.695.374	1.411.315.996
Lãi từ hoạt động đầu tư ủy thác	-	138.618.717
Các khoản khác	7.180.484.356	4.749.308
Cộng	149.992.991.525	105.680.308.660

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

4. Giá vốn bất động sản đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Cho thuê bất động sản đầu tư	1.039.671.406	-
Dự án 216 Võ Thị Sáu - Hồ Chí Minh	37.647.355.408	-
Dự án 26 Láng Hạ - Hà Nội	25.260.158.955	-
Cộng	63.947.185.769	-

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.394.265
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.682.701.741	1.040.091.053
Lỗ kinh doanh chứng khoán	7.940.629.505	20.314.550.131
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	36.847.813.347	15.893.052.688
Chi phí khác	15.924.671.840	633.029.273
Cộng	64.395.816.433	37.882.117.410

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	237.183.656.677	196.506.030.465
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.720.850.642	16.025.406.587
Chi phí dụng cụ quản lý	7.839.443.593	5.704.324.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.376.121.569	6.510.280.785
Thuế, phí và lệ phí	9.119.870.341	7.955.325.639
Chi phí dự phòng	[1.477.380.405]	7.883.453.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.199.189.108	44.199.625.667
Chi phí khác bằng tiền	64.786.897.439	69.844.371.250
Cộng	391.748.648.964	354.628.818.526

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng mà trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương Ban điều hành	6.293.954.544	4.045.050.000
<i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>715.457.705</i>	<i>122.637.036</i>
Cộng	7.009.412.249	4.167.687.036

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tổng Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Cổ đông sáng lập
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần IBS Việt Nam	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Tổng Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
<i>Nhận tái bảo hiểm</i>		
Phí nhận tái bảo hiểm	2.562.708.568	1.180.864.003
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	761.716.471	356.440.220
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	360.867.816	256.169.009
<i>Nhượng tái bảo hiểm</i>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	8.593.262.447	5.793.671.742
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	2.759.698.973	1.873.936.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Năm nay	Năm trước
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.036.568.973	1.405.407.198
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam		
<i>Nhận tái bảo hiểm</i>		
Phí nhận tái bảo hiểm	64.680.985.564	47.169.738.001
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	15.453.049.230	11.221.819.124
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	41.678.203.785	35.511.393.195
Chi khác nhận tái bảo hiểm	20.148.031	-
<i>Nhượng tái bảo hiểm</i>		
Phí nhượng tái bảo hiểm	84.926.313.021	71.256.447.469
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	18.802.282.093	14.924.920.340
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	33.904.124.093	17.759.572.484

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam</i>	<i>1.522.559.443</i>	-
Cộng nợ phải thu	1.522.559.443	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam	-	17.085.004.340
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	844.290.960	2.440.362.122
Cộng nợ phải trả	844.290.960	19.525.366.462

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. . Tổng Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán tổng hợp					
Phải thu ngắn hạn khác	136	127.651.439.072	15.041.052.324	142.692.491.396	(i)
Tài sản ngắn hạn khác		15.041.052.324	(15.041.052.324)	-	(i)
Phải thu dài hạn khác	216	10.780.000.000	4.371.085.120	15.151.085.120	(ii)
Tài sản dài hạn khác		4.371.085.120	(4.371.085.120)	-	(ii)
Chứng khoán kinh doanh	121		88.568.604.523	88.568.604.523	(iii)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		592.801.833.333	592.801.833.333	(iv)
Đầu tư ngắn hạn		681.370.437.856	(681.370.437.856)		(iii), (iv)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	254	478.189.347.222	(299.920.000.000)	178.269.347.222	(v)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	299.920.000.000	299.920.000.000	(v)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp					
Tăng, giảm các khoản phải thu		(133.173.902.553)	44.655.239.715	(88.518.662.838)	
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(44.655.239.715)	(44.655.239.715)	

- (i) Phân loại lại các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn và tạm ứng
- (ii) Phân loại lại khoản ký cược, ký quỹ dài hạn
- (iii) Phân loại lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.
- (iv) hân loại lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn.

3. Thông tin về bộ phận

Tổng Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tổng Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

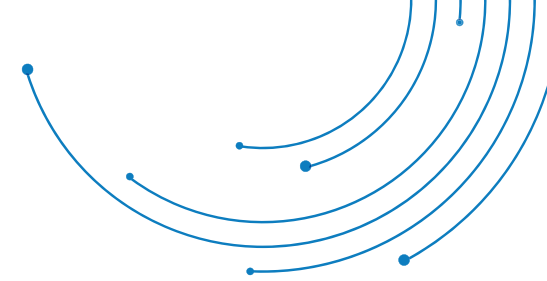
Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/ hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.677.015.685	-	302.677.015.685
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	110.929.497.907	9.293.174.889	120.222.672.796
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.122.195.664.663	56.290.437.806	2.178.486.102.469
Phải thu khách hàng	321.129.332.702	52.744.924.268	373.874.256.970
Các khoản phải thu khác	143.526.045.804	34.951.816.617	178.477.862.420
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	64.165.000.000	34.920.000.000	99.085.000.000
Cộng	3.064.622.556.761	188.200.353.580	3.252.822.910.340
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.560.737.882	-	33.560.737.882
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	54.974.424.872	33.594.179.651	88.568.604.523



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.285.625.692.469	938.344.347.222

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 35.655.760.803 VND (năm trước tăng/giảm 14.638.171.817 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của lãi suất năm nay tăng/giảm so với năm trước do sự tăng lên/giảm xuống của khoản vay có lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Tổng Công ty đang đầu tư tăng/giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm 1.872.756.446 VND (năm trước tăng/giảm 1.642.434.035 VND) do giảm/tăng dự phòng. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước. Mức độ nhạy cảm đối với sự thay đổi của giá chứng khoán năm nay không có biến động lớn so với năm trước.

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và/ hoặc bị giảm giá	Cộng
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	938.344.347.222	-	938.344.347.222
Phải thu khách hàng	209.064.188.251	51.117.448.036	260.181.636.287
Các khoản phải thu khác	98.973.074.638	35.181.058.910	134.154.133.547
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	94.126.833.333	38.520.000.000	132.646.833.333
Cộng	1.429.043.606.198	158.412.686.597	1.587.456.292.794

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	133.609.380.747	-	-	133.609.380.747
Các khoản phải trả khác	58.726.623.380	2.008.923.136	-	60.735.546.516
Cộng	192.336.004.127	2.008.923.136	-	194.344.927.263
Số đầu năm				
Phải trả người bán	142.526.823.004	-	-	142.526.823.004
Các khoản phải trả khác	58.587.522.762	1.211.163.136	-	59.798.685.898
Cộng	201.114.345.766	1.211.163.136	-	202.325.508.902

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.677.015.685	-	33.560.737.882	-
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	120.222.672.796	(174.182.689)	88.568.604.523	(719.204.918)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.178.486.102.469	-	938.344.347.222	-
Phải thu khách hàng	373.874.256.970	(69.421.979.926)	260.181.636.287	(35.718.301.421)
Các khoản phải thu khác	178.477.862.420	-	134.154.133.547	(35.181.058.910)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	99.085.000.000	(42.229.009.695)	132.646.833.333	(5.488.467.175)
Cộng	3.252.822.910.340	(111.825.172.310)	1.587.456.292.794	(77.107.032.424)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	133.609.380.747	142.526.823.004
Các khoản phải trả khác	60.735.546.516	59.798.685.898
Cộng	194.344.927.263	202.325.508.902

Giá trị hợp lý

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể

5. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	82,90	65,54
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	17,10	34,46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56,75	72,48
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,25	27,52
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,76	1,38
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,46	0,90
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,13	0,02
Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	361,39	695,33
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	10	6
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8	5
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5	3
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4	3
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	9	10

6. Biên khả năng thanh toán (Xem phụ lục trang 50-51)

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Khuê

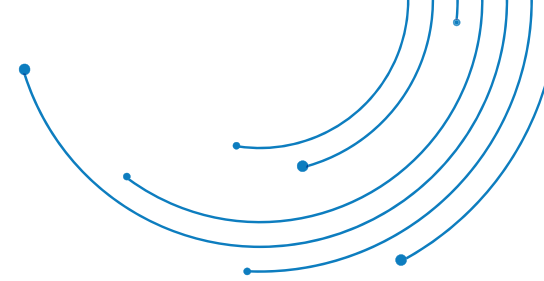
Kế toán trưởng

Cao Thu Hiền

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Trường Giang

HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI



MIỀN BẮC

- **PTI LÀO CAI**
121 Thanh Niên, Phường Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai
ĐT: (020) 382 3969 | Fax: (020) 382 3968
- **PTI THÁI NGUYÊN**
Tầng 2, tòa nhà 09 tầng Phan Đình Phùng, P. Đồng Quang, Tp. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên
ĐT: (0280) 385 3888 | Fax: (0280) 385 8797
- **PTI THẮNG LONG**
Tòa nhà Hoa Đăng, số 290 Nguyễn Trãi, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
ĐT: (04) 353 75411 | Fax: (04) 353 75400
- **PTI HÀ NỘI**
Tầng 2 - tòa nhà báo Tài nguyên và môi trường, lô E2 khu đô thị mới Cầu Giấy, Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
ĐT: (04) 379 25172 | Fax: (04) 379 25173
- **PTI THỦ ĐÔ**
Tầng 2 số 12 Hoàng Cầu, Q. Ba Đình, Tp. Hà Nội
ĐT: (04) 372 45103 | Fax: (04) 372 45105
- **PTI HÀ THÀNH**
Tầng 5 - tòa nhà Lạc Hồng, 85 Lê Văn Lương, Tp. Hà Nội
ĐT: (04) 356 90607 | Fax: (04) 356 90608
- **PTI TRĂNG AN**
Tầng 6 – tòa nhà HTP, số 434 Trần Khát Chân, Phường Phố Huế, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
ĐT: (04) 397 26699 | Fax: (04) 397 66699
- **PTI ÂU LẠC**
Căn số 2 – N7B khu đô thị Trung Hòa-Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
ĐT: (04) 368 95588 | Fax: (04) 385 95588
- **PTI TÂY BẮC**
Bưu cục bắc Trần Hưng Đạo, Xóm 12, Xã Sủ Ngòi, Tp. Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
ĐT: (0218) 385 8699 | Fax: (0218) 385 8234
- **PTI BẮC NINH**
Số 16 Lý Thái Tổ, Tp. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
ĐT: (0241) 382 4667 | Fax: (0241) 389 3008
- **PTI QUẢNG NINH**
Số 164 Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Tp. Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh
ĐT: (033) 365 6661 | Fax: (033) 365 6669
- **PTI HẢI PHÒNG**
Tòa nhà số 2 Lô 28A Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
ĐT: (031) 353 0886 | Fax: (031) 353 0889
- **PTI HẢI ĐĂNG**
Tầng 2 - tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
ĐT: (031) 365 5688 | Fax: (031) 365 5698
- **PTI HẢI HUNG**
Số 106 Hồng Quang, Phường Quang Trung, Tp. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương
ĐT: (0320) 389 8598 | Fax: (0320) 389 8880
- **PTI NAM ĐỊNH**
Tầng 3 tòa nhà ACB – CN Nam Định, số 67 Lê Hồng Phong, Phường Nguyễn Du, Tp. Nam Định, Tỉnh Nam Định
ĐT: (0350) 352 8075 | Fax: (0350) 352 8074
- **PTI KHU VỰC NAM SÔNG HỒNG**
Số 8 Lê Đại Hành, Phường Thanh Bình, Tp. Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình
ĐT: (030) 389 9446 | Fax: (030) 389 1218

MIỀN TRUNG

- **PTI VINH PHÚC**
Số 02 Ngô Quyền, Thị xã Vinh Yên, T. Vinh Phúc
ĐT: (0211) 372 1388 | Fax: (0211) 372 1222
- **PTI KV PHÍA BẮC**
Đường Nguyễn Tất Thành, Phường Trương Vương, Tp. Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ
ĐT: (0210) 385 9568 | Fax: (0210) 385 9567
- **PTI THANH HÓA**
Tầng 5, số 11 Hạc Thành, Phường Điện Biên, Tp. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
ĐT: (037) 371 4234 | Fax: (037) 371 4469
- **PTI BẮC TRUNG BỘ**
16 Nguyễn Thị Minh Khai, Tp. Vinh, Tỉnh Nghệ An
ĐT: (038) 359 8555 | Fax: (038) 359 8678

- **PTI BÌNH TRỊ THIÊN**
Số 146 Lý Thường Kiệt, Tp. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình
ĐT: (052) 385 0111 | Fax: (052) 385 0444
- **PTI THỪA THIÊN HUẾ**
Tầng 2 - tòa nhà số 51 Hai Bà Trưng, Tp. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
ĐT: (054) 381 5815 | Fax: (054) 381 5444
- **PTI ĐÀ NẴNG**
Tầng 5 - toà nhà Bưu điện Đà Nẵng, 271 Phạm Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
ĐT: (0511) 383 7839 | Fax: (0511) 383 7838
- **PTI TÂY NGUYÊN**
Số 27 Trần Khánh Dư, Phường Tân Lợi, Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
ĐT: (0500) 395 5994 | Fax: (0500) 395 5258
- **PTI GIA LAI**
69 Hùng Vương, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
ĐT: (059) 371 9977 | Fax: (059) 371 9978
- **PTI BÌNH ĐỊNH**
Tầng 4 số 02 Trần Thị Kỳ, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
ĐT: (056) 381 8818 | Fax: (056) 352 2377
- **PTI NAM TRUNG BỘ**
Số 2 Lê Thành Phương, Tp. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
ĐT: (058) 356 0555 | Fax: (058) 382 8555

MIỀN NAM

- **PTI ĐỒNG NAI**
R64, R65 Võ Thị Sáu nối dài, Phường Thống Nhất, Tp. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
ĐT: (061) 394 9966 | Fax: (061) 394 9965
- **PTI BÌNH DƯƠNG**
Số 150 Ngô Gia Tự, Phường Chánh Nghĩa, Tp. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
ĐT: (0650) 389 8708 | Fax: (0650) 389 8711
- **PTI VŨNG TÀU**
408 Lê Hồng Phong, Phường Thắng Tam, Tp. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
ĐT: (064) 357 6577 | Fax: (064) 357 6578
- **PTI HỒ CHÍ MINH**
18 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 391 04848 | Fax: (08) 391 17007
- **PTI SÀI GÒN**
Phòng 2-3 tầng 3 tòa nhà DALI TOWER, 24C Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 384 10576 | Fax: (08) 384 10577
- **PTI BẾN THÀNH**
Số 253 Điện Biên Phủ, Phường 7, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 393 21968 | Fax: (08) 393 21969
- **PTI THỐNG NHẤT**
Lầu 3, 170 Bùi Thị Xuân, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 629 89911 | Fax: (08) 629 89922
- **PTI PHÚ MỸ HƯNG**
Lầu 7 Tòa nhà Loyal, 151 – 151 Bis Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 382 05111 | Fax: (08) 382 05222
- **PTI LONG AN**
Số 37 - 39 đường số 5, Phường 6, Tp. Tân An, Tỉnh Long An
ĐT: (072) 352 1464 | Fax: (072) 352 1484
- **PTI TIỀN GIANG**
Số 59, đường 30/4, Phường 1, Tp. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
ĐT: (073) 397 9188 | Fax: (073) 397 9288
- **PTI AN GIANG**
Số 5/2 Tôn Đức Thắng, Phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
ĐT: (076) 395 5678 | Fax: (076) 395 5777
- **PTI CẦN THƠ**
Số 40 Võ Văn Kiệt, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
ĐT: (0710) 375 1447 | Fax: (0710) 375 1445
- **PTI CÀ MAU**
Số 3 Lưu Tấn Tài, P. 5, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
ĐT: (0780) 355 0777 | Fax: (0780) 355 0666





BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2015
www.pti.com.vn